

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT CHƯA KIỂM TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3		5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		414,253,647,388	144,220,812,480
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	89,867,099,204	17,810,120,017
1. Tiền	111		89,867,099,204	17,810,120,017
II. Các khoản đầu tư ngắn hạn	120	V.2	148,587,308,340	
1. Đầu tư ngắn hạn	121		148,587,308,340	
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		163,647,355,285	123,843,803,275
1. Phải thu khách hàng	131		34,698,766,809	18,276,625,872
2. Trả trước cho người bán	132		93,947,887,189	77,990,718,871
3. Phải thu nội bộ			-	
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	35,000,701,287	27,576,458,532
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	2,107,692,885	502,235,940
1. Hàng tồn kho	141		2,107,692,885	502,235,940
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10,044,191,674	2,064,653,248
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		313,261,704	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9,478,196,880	656,454,396
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		252,733,090	1,408,198,852
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2,090,460,016,545	1,867,089,930,760
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2,008,680,687	1,193,880,687
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.5	2,008,680,687	1,193,880,687

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3		5
II. Tài sản cố định	220		655,467,566,755	632,146,847,151
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	69,591,918,981	2,217,717,314
- Nguyên giá	222		87,449,675,496	6,311,354,990
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(17,857,756,515)	(4,093,637,676)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	324,163,317,019	402,562,869,983
- Nguyên giá	228		1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(675,836,682,981)	(597,437,130,017)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	261,712,330,755	227,366,259,854
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.9	1,288,452,229,623	1,152,155,143,099
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		391,180,536,270	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		902,223,990,153	1,171,113,113,027
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(4,952,296,800)	(18,957,969,928)
V. Lợi thế thương mại			18,400,398,825	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		126,131,140,655	81,594,059,823
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	126,131,140,655	81,594,059,823
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2,504,713,663,933	2,011,310,743,240

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3		5
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		1,281,281,131,656	1,147,465,102,081
I. Nợ ngắn hạn	310		215,274,270,908	230,449,628,960
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	76,316,129,986	126,612,000,000
2. Phải trả người bán	312		14,057,201,256	3,697,457,624
3. Người mua trả tiền trước	313		102,000,000	100,000,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		40,146,113,053	10,168,744,499
5. Phải trả người lao động	315		10,777,075,524	4,535,280,654

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3		5
6. Chi phí phải trả	316		598,262,265	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.12	73,277,488,824	85,336,146,183
II. Nợ dài hạn	330		1,066,006,860,748	917,015,473,121
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.13	1,065,442,296,975	916,553,335,992
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		564,563,773	462,137,129
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.14	1,209,307,592,482	783,538,266,159
I. Vốn chủ sở hữu	410		1,206,999,361,159	781,681,242,470
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		500,540,000,000	400,200,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		287,373,231,577	249,306,900,000
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	(49,305,577,183)
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		45,690,265,680	39,051,264,287
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		373,395,863,902	142,428,655,366
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2,308,231,323	1,857,023,689
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		2,308,231,323	1,857,023,689
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	500		14,124,939,795	80,307,375,000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	600		2,504,713,663,933	2,011,310,743,240

Kế toán trưởng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3		5

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết Minh		Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		24		-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				-
4. Nợ khó đòi đã xử lý				-
5. Ngoại tệ các loại				-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT CHƯA KIỂM TOÁN

Tại ngày 31/12/2009

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2009	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
				Năm 2009	Năm 2008
1	2	3	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	53,922,712,311	202,590,233,926	229,045,847,362
2. Các khoản giảm trừ	2		0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		53,922,712,311	202,590,233,926	229,045,847,362
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	6,782,594,665	14,749,888,862	44,452,205,873
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		47,140,117,646	187,840,345,064	184,593,641,489
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	130,223,991,638	314,576,722,985	122,322,600,950
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	31,200,652,733	45,100,849,654	54,930,998,133
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9,268,212,533	35,379,706,099	34,996,238,094
8. Chi phí bán hàng	24		25,680,838,555	101,532,270,762	96,697,892,204
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8,938,589,568	16,584,144,542	9,772,411,490
10. Lợi nhuận thuần từ HĐ kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		111,544,028,428	339,199,803,091	145,514,940,612
11. Thu nhập khác	31		45,255,711	2,607,672,513	891,012,332
12. Chi phí khác	32		63,365,056	288,771,153	105,613,808
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(18,109,345)	2,318,901,360	785,398,524
LN Cty LKết			5,509,696,489	15,427,518,270	
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40) (*)	50		117,035,615,572	356,946,222,721	146,300,339,136
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.5	16,750,699,927	40,281,551,060	13,520,311,283
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		100,284,915,645	316,664,671,661	132,780,027,853
17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số			0	331,989,134	0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2009	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
				Năm 2009	Năm 2008
1	2	3	5	6	7
17.2 Lợi ích sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			100,284,915,645	316,332,682,527	132,780,027,853
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2,403	7,587	3,352

Kế toán trưởng

TP. HCM, ngày tháng năm 2009
Tổng Giám đốc

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Q04/2009	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Q04/2008
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	273,813,178,679	254,502,654,964
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02	(33,711,022,068)	(24,038,862,031)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(39,643,044,765)	(25,880,909,247)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(91,285,945,821)	(85,408,508,511)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(6,462,065,645)	(7,535,095,825)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	96,105,690,168	70,167,554,695
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(90,094,937,595)	(40,349,044,238)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	108,721,852,953	141,457,789,807
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(277,221,511,702)	(250,834,259,009)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	85,545,455	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	21,405,855,988
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(753,246,177,084)	(376,883,089,364)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	508,680,028,347	227,925,664,308
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	184,859,131,881	31,853,102,240
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(336,842,983,103)	(346,532,725,837)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	90,162,418,836	61,417,375,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN	32	(6,977,158,240)	(49,235,825,605)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	776,747,510,767	499,011,786,139
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(474,472,187,132)	(237,471,359,000)

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Q04/2009	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Q04/2008
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(75,672,509,000)	(66,557,981,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	309,788,075,231	207,163,995,534
Lưu chuyển tiền tệ thuần trong kỳ (20+30+40)	50	81,666,945,081	2,089,059,504
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ(*)	60	17,810,120,017	15,721,060,513
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	89,867,099,204	17,810,120,017

‘) Tiền và tương đương tiền đầu kỳ năm tài chính 2009 bao gồm:		
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ của Công ty CII và Công ty BOO Đồng Tâm		17,810,120,017
(Số liệu khớp đúng với Báo cáo tài chính 31/12/2008 được kiểm toán bởi AISC)		
Loại tiền và tương đương tiền đầu kỳ của Công ty CP BOO Đồng Tâm		
(Do Cty Đồng Tâm đến cuối năm 2009 không còn là Công ty con của CII)		(9,609,965,894)
		8,200,154,123

Kế toán trưởng

TPHCM, ngày tháng năm 2009

Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHƯA KIỂM TOÁN

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009Đơn vị tính: VNĐ

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000747 ngày 24 tháng 12 năm 2001 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, thay đổi lần thứ 9 ngày 21 tháng 12 năm 2009. Vốn điều lệ của Công ty là 503 tỷ đồng, được chia thành 50,3 triệu cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 299 (năm 2008 là 289).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Công ty có 3(ba) công ty con và ngành nghề kinh doanh, hoạt động chính cụ thể như dưới đây.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty mẹ là:

- Đầu tư xây dựng, khai thác, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật đô thị theo phương thức hợp đồng xây dựng- kinh doanh- chuyển giao (BOT); hợp đồng xây dựng- chuyển giao (BT);
- Nhận quyền sử dụng đất để xây dựng nhà ở, để bán hoặc cho thuê, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng theo quy hoạch, xây dựng nhà ở để chuyển quyền sử dụng đất;
- Dịch vụ thu phí giao thông
- Sản xuất, mua bán các thiết bị chuyên dùng trong lĩnh vực thu phí giao thông và xây dựng;
- Kinh doanh nhà ở, tư vấn đầu tư, tư vấn tài chính;
- Xây dựng Công trình dân dụng, Công trình Công nghiệp, Công trình giao thông, Công trình đường ống cấp thoát nước. San lấp mặt bằng.
- Dịch vụ thiết kế, trồng, chăm sóc vườn hoa, cây cảnh, hòn non bộ.
- Kinh doanh nhà vệ sinh Công cộng, nhà vệ sinh lưu động. thu gom rác thải (không hoạt động tại trụ sở)
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng và rửa xe ô tô, xe gắn máy. Cung cấp nước sạch
- Đại lý kinh doanh xăng, dầu, nhớt.
- Cho thuê kho bãi

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của các Công ty con là:

+ Công ty CP Đầu tư & Phát triển XD Ninh Thuận

- Xây dựng : nhà các loại; công trình đường sắt và đường bộ; công trình công ích; công trình kỹ thuật dân dụng khác.
- Chuẩn bị mặt bằng.
- Lắp đặt : hệ thống điện; hệ thống cấp, thoát nước; hệ thống xây dựng khác.
- Hoàn thiện công trình xây dựng.

+ Công ty CP Đầu tư & XD cầu đường Bình Triệu

- Khai thác , xử lý và cung cấp nước (không hoạt động tại trụ sở)

- Xây dựng nhà các loại . Xây dựng công trình công ích. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng .
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước .Lắp đặt hệ thống xây dựng (không rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập, gò, hàn,sơn ; xi mạ điện; tái chế phế thải tại trụ sở.
- Sản xuất, mua bán các thiết bị chuyên dùng trong lĩnh vực thu phí giao thông và xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản

+ Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Xa lộ Hà nội

- Khai thác , xử lý và cung cấp nước
- Xây dựng nhà các loại . Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích, công trình kỹ thuật dân dụng khác.
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, hệ thống xây dựng.
- Kinh doanh bất động sản

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Những nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho kỳ kế toán của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

Báo cáo tài chính được lập theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 do Bộ Tài chính ban hành.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được tính khấu hao theo tỷ lệ bằng 57% doanh thu thực hiện hàng năm. Tỷ lệ 57% này được xác định bằng tỷ số giữa giá trị chuyển nhượng quyền thu phí mà đơn vị phải trả cho Sở Tài chính - Vật giá thành phố Hồ Chí Minh trong vòng 18 tháng kể từ ngày 17/09/2002 là 1.000 tỷ đồng và tổng doanh thu thu phí (không bao gồm thuế giá trị gia tăng) ước tính đơn vị sẽ đạt được trong vòng 9 năm kể từ ngày 01/01/2002 (đối với trạm thu phí Hà Nội) và từ ngày 01/09/2002 (đối với trạm thu phí HƯng Vương nổi dài) là 1.750 tỷ đồng.

Theo Nghị quyết 34/2005/NQ-HĐND ngày 26/12/2005 của Hội đồng Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh khóa VII, kỳ họp thứ 6, Hội đồng Nhân dân đã cho phép tính lại thời gian chuyển giao quyền thu phí trên 2 tuyến đường Điện Biên Phủ và Hùng Vương nổi dài từ 9 năm lên 12 năm. Do đó, kể từ tháng 12 năm 2005 trở đi tỷ lệ khấu hao tài sản cố định vô hình được tính bằng 47,34% doanh thu thực hiện. Tỷ lệ 47,34 % này được xác định bằng tỷ số giữa giá trị còn lại của giá trị chuyển nhượng quyền thu phí là 650.191.348.743 đồng và tổng doanh thu thu phí (không bao gồm thuế giá trị gia tăng) ước tính đơn vị sẽ đạt được trong thời gian thu phí còn lại tính từ ngày 01/12/2005 là 1.373.360.611.813 đồng.

Theo biên bản thanh tra thuế tại Công ty CII ngày 23/07/2008 của đoàn thanh tra Chính phủ, căn cứ công văn số 427/2008/CV-CII ngày 12/08/2008 gửi Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh về việc trích lập khấu hao tài sản cố định. Do đó, kể từ ngày 01/01/2006 trở đi số dư khấu hao quyền thu phí giao thông là 643.268.332.072 đồng (giá trị còn lại), thời gian còn lại để tính khấu hao là 32,82 quý. Như vậy, số khấu hao quyền thu phí được trích mỗi quý là 19.599.888.241 đồng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính và chứng khoán

Các khoản đầu tư vào công ty con

Các công ty được xem là công ty con của Công ty khi Công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty đó.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu được qui định trong Chuẩn mực Kế toán số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và các khoản đầu tư vào công ty con. Dự phòng giảm giá trị đầu tư được lập theo ý kiến của Ban Giám Đốc khi các khoản giảm giá trị này không phải là tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập với điều kiện giá trị ghi sổ sau hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư nếu như dự phòng chưa được ghi nhận.

Tại ngày 31/12/2009, Công ty có các công ty con như sau:

Tên Công ty	Tỷ lệ nắm giữ vốn điều lệ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Đầu tư XD cầu đường Bình Triệu	99%	99%
Công ty CP Đầu tư & XD Xa lộ Hà nội	99%	99%
Công ty CP Đầu tư & PT XD Ninh Thuận	64%	64%

Khoản đầu tư vào Công ty con (Công ty CP Đầu tư & XD cầu đường Bình Triệu, Công ty Cổ phần Đầu tư & XD Xa lộ Hà nội, Công ty CP Đầu tư & PT XD Ninh Thuận) đã được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Tại ngày 31/12/2009, Công ty có các công ty liên kết như sau:

Tên Công ty	Tỷ lệ nắm giữ vốn điều lệ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần BOO Nước Đồng Tâm	49%	49%
Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức	40.93%	40.93%
Công ty CP Cơ khí điện Lữ Gia	45,47%	45,47%

Tại ngày 31/12/2009, các công ty liên kết của công ty được hợp nhất vào công ty theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm chi phí bảo dưỡng đường xá, di dời trạm, công cụ, dụng cụ... được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn từ 2 đến 3 năm .

Dự phòng phải trả

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích lập là 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trả trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí trong kỳ.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biểu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và quyết định của Hội đồng Quản trị.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm đầu tư chứng khoán, lãi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn và lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về cổ tức, lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng.

Chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Chi phí lãi vay phát sinh từ các khoản vay ngân hàng để đầu tư và góp vốn vào các dự án Công ty tham gia được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

V.1. Tiền và các khoản tương đương tiền:	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	1,169,788,682	776,192,898
- Tiền gửi ngân hàng	88,697,310,522	17,033,927,119
Cộng	89,867,099,204	17,810,120,017

V.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
+ Đầu tư cổ phiếu của Cty CP Đầu tư & XD cầu đường Bình Triệu	148,587,308,340	0
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM	84,949,305,340	
Công ty CP Cơ khí Điện Lữ Gia	52,638,003,000	
Công ty CP BOO nước Thủ Đức	11,000,000,000	
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	0	
Cộng	148,587,308,340	-

V.3. Các khoản phải thu khác:	Cuối quý	Đầu năm
+ Công ty CII	34,949,501,273	23,690,214,025
Dự án cầu ngã 5+6 Kiên Giang-Công ty 565	1,841,318,751	1,037,362,501
Dự án cầu Cầu Sông Lũy-Công ty 565	3,283,356,663	2,002,751,486
CBCNV Xí nghiệp Thu phí		78,000,000
Dự án khu Cổ Mễ - Vườn Việt	17,292,016,667	10,710,766,667
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Xây dựng	2,407,600,000	2,192,000,000
Chung cư NBB - Công ty 577	868,666,667	676,666,667
Công ty CP Đầu tư & kinh doanh Thép Nhân Luật	1,656,200,000	1,656,200,000
Cty CP ĐTXD cầu đường Bình Triệu	2,765,410,500	
Cty CP ĐT & XD Xa lộ Hà nội	75,920,670	
Tổng Công ty công trình giao thông 5	1,544,354,167	995,916,667
Thuế TNCN thường xuyên		35,591,882
Công ty TNHH Vườn Việt	5,456,121,818	3,940,532,424

Công ty CP cơ khí Điện Lữ Gia	0	255,000,000
Dự án góp vốn chia sản phẩm cao ốc 70 Lữ Gia	341,250,834	-
Điện chiếu sáng cầu Bình Triệu 2	101,985,981	101,985,981
Phải thu khác	38,407,404	7,439,750
+ Công ty CP BOO Nước Đồng tâm	-	3,886,244,507
+ Công ty CP Đầu tư & XD cầu đường Bình Triệu	150,000	-
+ Công ty CP Đầu tư & PT XD Ninh Thuận	51,050,014	
Cộng	35,000,701,287	27,576,458,532

V.4. Hàng tồn kho	Cuối quý	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	653,695	6,185,152
- Công cụ, dụng cụ	16,000,000	-
- Chi phí SX, KD dở dang	1,526,181,535	-
- Hàng hóa	564,857,655	496,050,788
Cộng	2,107,692,885	502,235,940
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	2,107,692,885	502,235,940

V.5. Các khoản phải thu dài hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	2,008,680,687	1,193,880,687
Cộng	2,008,680,687	1,193,880,687

V.6. Tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Tại ngày 01/01/09		2,980,067,162	3,057,451,519	273,836,309	6,311,354,990
- Mua trong năm	80,638,105,383	370,090,015	572,697,901	10,818,182	81,591,711,481
- Thanh lý, nhượng bán			374,462,398		374,462,398
- Giảm khác (*)				78,928,577	78,928,577
Tại ngày 31/12/09	80,638,105,383	3,350,157,177	3,255,687,022	205,725,914	87,449,675,496
Khấu hao					
Tại ngày 01/01/09		1,893,749,727	2,006,725,789	193,162,160	4,093,637,676
- Khấu hao trong năm	13,254,405,263	588,145,302	294,285,100	1,745,572	14,138,581,237
- Thanh lý, nhượng bán			374,462,398		374,462,398
Tại ngày 31/12/09	13,254,405,263	2,481,895,029	1,926,548,491	194,907,732	17,857,756,515
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/09	-	1,086,317,435	1,050,725,730	80,674,149	2,217,717,314
Tại ngày 31/12/09	67,383,700,120	868,262,148	1,329,138,531	10,818,182	69,591,918,981

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

1,059,826,585 đồng

V.7. Tài sản cố định vô hình:

Khoản mục			Quyền sử dụng đất	Quyền thu phí giao thông	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Tại ngày 01/01/09				1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
- Mua trong năm					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
Tại ngày 31/12/09				1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/09				597,437,130,017	597,437,130,017

- Khấu hao trong năm				78,399,552,964	78,399,552,964
- Thanh lý, nhượng bán					-
Tại ngày 31/12/09			-	675,836,682,981	675,836,682,981
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/09			-	402,562,869,983	402,562,869,983
Tại ngày 31/12/09			-	324,163,317,019	324,163,317,019

<i>V.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:</i>	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
- Công ty CHI	204,891,699,409	5,294,565,307
+ Dự án mái nhà trạm HN & HV	2,146,246,287	2,110,246,287
+ Dự án 152 Điện Biên Phủ	9,084,504,021	1,080,529,607
+ Dự án khu TĐC Tam tân	543,976,194	215,306,207
+ Dự án khu TĐC Tân An Hội	1,640,386,480	1,085,856,849
+ Dự án BOT Cần Bình Triệu	596,118,007	299,822,845
+ Dự án di dời trạm XLHN	8,507,542,836	206,434,303
+ Dự án di dời hạ tầng XLHN	438,078,374	
+ Dự án BOT mở rộng XLHN	5,294,260,902	152,766,460
+ Dự án mở rộng XLHN giai đoạn 1	51,766,864,936	0
+ Dự án liên tỉnh lộ 25B	75,369,679,651	0
+ Dự án BOT Cần Rạch Chiếc	49,504,041,721	0
+ Dự án BOT mở rộng tuyến tránh Phan rang Tháp chàm	0	143,602,749
- Công ty CP BOO nước Đồng tâm	0	222,071,694,547
- Công ty CP Đầu tư & XD cầu đường Bình Triệu	5,948,418,746	
- Công ty CP Đầu tư & XD Xa lộ Hà nội	80,165,576	-
- Công ty CP Đầu tư & PT XD Ninh Thuận	50,792,047,024	-
Cộng	261,712,330,755	227,366,259,854

<i>V.9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
- Đầu tư cổ phiếu	179,668,083,180	184,536,128,000
+ Công ty CII	169,919,446,000	184,536,128,000
Công ty CP CK TP.HCM	29,906,156,000	29,906,156,000
Công ty CP Đầu tư & PT XD	12,375,000,000	12,375,000,000
NH TMCP Phát triển Nhà TP.HCM	-	16,738,530,000
NH TMCP Việt á	21,005,800,000	18,921,500,000
Công ty CP 565	12,265,140,000	12,265,140,000
Công ty CP 577	9,367,350,000	24,056,375,000
Công ty PETROLAND	85,000,000,000	-
Công ty CP Cơ khí Điện Lữ Gia	-	70,273,427,000
+ Công ty Xa lộ Hà nội	9,748,637,180	
- Đầu tư trái phiếu	50,000,000,000	50,000,000,000
Công ty CP Đầu tư & PT XD	50,000,000,000	50,000,000,000
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-
- Đầu tư dài hạn khác	672,555,906,973	936,576,985,027
Công ty CP 565(DA cầu Sông Lũy)	11,670,000,000	11,670,000,000
Công ty CP 565(DA ngã 5+6 Kiên Giang)	3,860,000,000	9,500,000,000
Dự án 6,5ha KDC P.Bình An, Q2	26,831,906,973	37,831,906,973
Dự án cầu đường Bình Triệu 2	0	97,677,078,054
DA BOT tuyến tránh TP. Biên Hoà	-	6,500,000,000
Dự án 155 Nguyễn Chí Thanh	13,594,000,000	12,955,000,000
DA BOT cầu Đồng nai	9,000,000,000	5,000,000,000
DA khu Cổ Mễ - Cty Vườn Việt	60,000,000,000	60,000,000,000
DA khu chung cư Hoàng Thành - Cty 577	-	60,000,000,000
DA chung cư NBB - Cty 577	180,000,000,000	110,000,000,000
DA Au cơ Plaza - Cty INVESTCO	24,000,000,000	30,000,000,000
DA Khu công nghệ cao Sài Gòn	15,000,000,000	15,000,000,000
DA HTĐT 70 Lữ Gia	25,000,000,000	25,000,000,000

DA Góp vốn chia sản phẩm cao ốc 70 Lữ Gia	5,000,000,000	-
Công ty CP BOO Nước Thủ Đức	-	259,659,000,000
Công ty CP BOT Cầu Phú Mỹ	29,700,000,000	2,064,000,000
Công ty CP Hoà Phú	24,000,000,000	18,000,000,000
Công ty CP cấp nước Kênh Đông	73,600,000,000	39,600,000,000
Công ty CP PT ĐT SG Tây Bắc	-	15,000,000,000
Công ty CP ĐT XD cầu đường Bình Triệu	133,300,000,000	-
DA Mê Kông-Tiền Giang	5,000,000,000	3,120,000,000
Công ty CP Nhân Luật	28,000,000,000	28,000,000,000
Công ty PETROLAND	-	85,000,000,000
Tổng công ty XDCT GT 5	5,000,000,000	5,000,000,000
Cộng	902,223,990,153	1,171,113,113,027
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn:</i>	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
NH TMCP Việt á	4,952,296,800	4,952,296,800
Công ty CP 577	-	10,941,625,000
Công ty CP Cơ khí Điện Lữ Gia	-	3,064,048,128
Cộng	4,952,296,800	18,957,969,928

<i>V.10 Chi phí trả trước dài hạn:</i>	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
<i>- Công ty CII</i>	<i>126,131,140,655</i>	<i>81,414,055,005</i>
Chi phí trả trước dài hạn trạm Hà Nội	277,999,579	371,731,579
Chi phí trả trước dài hạn trạm Hùng Vương	2,134,601,152	2,586,801,480
Chi phí trả trước dài hạn VP Công ty	123,090,213,888	77,317,966,877
Công ty CP BOO Thủ Đức	44,064,206,442	27,204,482,901
Chi phí phát hành trái phiếu	5,625,000,000	6,875,000,000
Công ty CP BOO nước Đồng Tâm	15,139,747,128	7,772,231,730
Công ty CP cấp nước Kênh Đông	11,121,985,238	7,068,526,183
Công ty CP 565	1,196,145,825	731,413,787
Công ty CP ĐT&PT XD Ninh Thuận	1,809,851,500	-
Chung cư NBB - Công ty 577	19,290,743,645	7,814,978,447

DA chung cư Hoàng Thành- Công ty 577	-	2,330,505,015
Công ty CP Hoà Phú	3,428,565,156	1,341,835,503
Công ty CP ĐT&PT hạ tầng KCNC SG	3,925,886,326	2,377,125,185
Hợp tác đầu tư DA cao ốc 70 Lữ Gia	4,435,677,583	2,750,063,443
Da 6,5ha khu dân cư Bình An, Q2	2,408,363,832	2,408,363,832
Công ty CP Đầu tư hạ tầng và Đô thị Dầu Khí	8,184,536,583	5,956,769,918
Các dự án khác	2,459,504,630	2,686,670,933
Chi phí trả trước dài hạn Xí nghiệp thu phí	628,326,036	1,137,555,069
- Công ty Đồng Tâm	-	180,004,818
Cộng	126,131,140,655	81,594,059,823

<i>V.11. Vay và nợ ngắn hạn</i>	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
- Vay ngắn hạn	39,056,445,986	126,612,000,000
+ Công ty CII	24,367,350,000	126,612,000,000
Amersham Industries Limited	-	50,000,000,000
Cty CP ĐT&PT hạ tầng KCNC SG	15,000,000,000	15,000,000,000
Cty CP Chứng khoán TP.HCM	9,367,350,000	-
NH TMCP Xuất nhập khẩu VN_SGD1-TP.HCM	-	61,612,000,000
+ Công ty Bình Triệu	14,689,095,986	
- Vay dài hạn đến hạn trả	37,259,684,000	-
Cộng	76,316,129,986	126,612,000,000

<i>V.12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</i>	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
- Kinh phí công đoàn	3,955,120	3,726,400
- Bảo hiểm xã hội	8,904,000	4,698,136
- Bảo hiểm y tế	1,123,440	1,019,522
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	1,900,000,000
- Doanh thu chưa thực hiện	-	614,250,000
- Thuế thu nhập cá nhân	118,974	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	73,263,387,290	82,812,452,125

Cộng	73,277,488,824	85,336,146,183
-------------	-----------------------	-----------------------

V.13. Vay và nợ dài hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Vay Ngân hàng	432,142,296,975	252,319,257,400
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN	13,335,585,000	110,689,257,400
Ngân hàng TMCP XNK VN	250,844,941,955	12,000,000,000
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	13,800,000,000	16,030,000,000
Ngân hàng Hàng Hải	97,798,040,599	113,600,000,000
Vay hợp vốn NH EXIMBANK và NH VCB	56,363,729,421	-
- Trái phiếu phát hành	500,000,000,000	664,234,078,592
Trái phiếu thông thường	500,000,000,000	-
- Vay đối tượng khác	133,300,000,000	
Cộng	1,065,442,296,975	916,553,335,992

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Cuối quý	Đầu năm
Trong vòng một năm	37,259,684,000	-
Trong năm thứ hai	66,395,168,000	-
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	452,784,900,257	-
Sau năm năm	546,262,228,718	-
	1,102,701,980,975	0
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	37,259,684,000	-
Số phải trả sau 12 tháng	1,065,442,296,975	0

Vay và nợ dài hạn trình bày trên bảng cân đối kế toán đến 31.12.2009 **1,065,442,296,975**

V.14. *Vốn chủ sở hữu*

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Quỹ dự phòng tài chính	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	4	5		5	6
<i>Số dư tại ngày 01/01/09</i>	400,200,000,000	249,306,900,000	1,857,023,689	39,051,264,287	(49,305,577,183)	142,428,655,366	783,538,266,159
- Tăng vốn trong năm nay	100,340,000,000		-				100,340,000,000
- Lãi trong năm nay	-	-	-			316,332,682,527	316,332,682,527
- Trích từ lợi nhuận năm nay	-	-	5,311,201,114	6,639,001,393		-	11,950,202,507
- Tăng khác	-	38,066,331,577	-	-	(6,997,958,240)	-	31,068,373,337
- Chia cổ tức đợt 2 năm 2008+Đợt 1 năm 2009	-	-	-	-		72,964,292,000	72,964,292,000
- Giảm khác	-	-	4,859,993,480	-	(56,303,535,423)	12,401,181,991	(39,042,359,952)
+ Trích lập quỹ DPTC						6,639,001,393	
+ Trích lập quỹ KTPL						5,311,201,114	
<i>Số dư tại ngày 31/12/09</i>	500,540,000,000	287,373,231,577	2,308,231,323	45,690,265,680	-	373,395,863,902	1,209,307,592,482

Cổ phiếu	Cuối quý	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50,300,000	50,200,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50,054,000	40,020,000
+ Cổ phiếu phổ thông	50,054,000	40,020,000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50,054,000	38,795,430
+ Cổ phiếu phổ thông	50,054,000	38,795,430

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT
VI. QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

VI.1.	<i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	<i>Quý 4/09</i>	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 04/09	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 04/08
	<i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	<i>53,922,712,311</i>	<i>202,590,233,926</i>	<i>229,045,847,362</i>
	Trong đó:			
	- Doanh thu bán hàng	1,646,971,404	4,166,558,150	51,620,840,511
	- Doanh thu cung cấp dịch vụ	52,275,740,907	198,423,675,776	177,425,006,851
	- Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-	
	Cộng	53,922,712,311	202,590,233,926	229,045,847,362
	<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	-	-	
	Trong đó:	-	-	
	- Giảm giá hàng bán	-	-	
	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (N	53,922,712,311	202,590,233,926	229,045,847,362
VI.2.	<i>Giá vốn hàng bán</i>	<i>Quý 4/09</i>	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 04/09	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 04/08
	- Giá vốn của hàng hóa đã bán	6,782,594,665	14,749,888,862	44,452,205,873
	Cộng	6,782,594,665	14,749,888,862	44,452,205,873
VI.3.	<i>Doanh thu hoạt động tài chính</i>	<i>Quý 4/09</i>	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 04/09	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 04/08
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	655,871,498	1,635,655,063	791,257,732
	- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu			
	- Cổ tức, lợi nhuận được chia	2,444,698,158	41,098,691,951	14,537,363,598
	- Doanh thu hoạt động tài chính khác	127,123,421,982	271,842,375,971	106,993,979,620
	Cộng	130,223,991,638	314,576,722,985	122,322,600,950
VI.4.	<i>Chi phí tài chính</i>	<i>Quý 4/09</i>	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 04/09	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 04/08
	- Lãi tiền vay	9,267,851,423	36,251,216,664	34,996,238,094
	- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		(14,005,673,128)	18,957,969,928
	- Chi phí tài chính khác	21,932,801,310	22,855,306,118	976,790,111
	Cộng	31,200,652,733	45,100,849,654	54,930,998,133

VI.5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Q04/2009		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Q04/2008	
	VND		VND	
	Thu phí	Đầu tư	Thu phí	Đầu tư
Lợi nhuận/ (Lỗ) trước thuế	64,151,995,950	268,934,970,786	75,009,992,849	87,184,268,087
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:				
Trừ: Thu nhập không chịu thuế		41,106,537,081		14,537,363,598
Cộng : Các khoản chi phí không được khấu trừ	138,770,778	(10,506,295,278)	506,591,826	6,876,655,793
Thu nhập chịu thuế	64,290,766,728	217,322,138,427	75,516,584,675	79,523,560,282
Thuế suất thông thường	10%	25%	10%	28%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6,429,076,673	54,330,534,607	7,551,658,468	22,266,596,879
Thuế TNDN được miễn giảm (*)	4,178,899,837	16,299,160,382	3,775,829,234	11,133,298,439
Thuế TNDN còn phải nộp	2,250,176,835	38,031,374,225	3,775,829,233	11,133,298,439
Tổng cộng thuế TNDN phải nộp	40,281,551,060		13,520,311,283	

(*) Năm 2008, Công ty được miễn giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đối với hoạt động đầu tư và hoạt động thu phí. Năm 2009, Công ty được miễn giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đối với hoạt động thu phí. Ngoài ra, Quý 4/2008 và năm 2009 Công ty còn được miễn giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đối với hoạt động đầu tư và hoạt động thu phí theo thông tư 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

VII.1. Nghiệp vụ và số dư với bên liên quan

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Lương	5,022,576,658	3,526,827,317
Tiền thưởng	7,264,246,428	549,963,915
Cộng	12,286,823,086	4,076,791,232

VII.2. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

trên Báo cáo tài chính.

VII.3. Số liệu so sánh

hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này.

Kế toán trưởng

Ngày tháng năm 2009
TỔNG GIÁM ĐỐC